

Số: 01/QĐ-TH&THCSMT

Mường Tùng, ngày 07 tháng 01 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022**

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;  
Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 547/QĐ-PGD ngày 31/12/2021 về việc giao dự toán chi ngân sách cho các trường thuộc Phòng GD&ĐT huyện Mường Chà năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 458/QĐ-PGD ngày 31/12/2021 về việc giao bổ sung dự toán cho các đơn vị trường để thực hiện chính sách theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ, chính sách giáo dục đối với người khuyết tật, chính sách hỗ trợ theo Nghị định 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ, chính sách hỗ trợ theo quy định Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ 4 tháng cuối năm 2021 và 5 tháng đầu năm 2022.

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường TH & THCS Mường Tùng

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2022 của trường TH & THCS Mường Tùng (theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận kế toán trường TH & THCS Mường Tùng và các bộ phận chuyên môn có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Phòng GD&ĐT;
- Lưu :VT, KT

**HIỆU TRƯỞNG**



*Nam Hùng*



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính  
 Đơn vị: Trường TH & THCS Mường Tàng  
 Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Kèm theo Quyết định số 01/QĐ-TH&THCSMT ngày 07/01/2022 của trường TH & THCS Mường Tàng  
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	
<b>I</b>	<b>Chi sự nghiệp.....</b>	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	
<b>I</b>	<b>Lệ phí</b>	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>7.663,440</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>7.663,440</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>7.663,440</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	6.194,000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.469,440
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	





6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	



3	<b>Chỉ số nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	<b>Chỉ số nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	<b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	<b>Chỉ hoạt động kinh tế</b>	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	<b>Chỉ số nghiệp bảo vệ môi trường</b>	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	<b>Chỉ số nghiệp văn hóa thông tin</b>	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	<b>Chỉ số nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	<b>Chỉ số nghiệp thể dục thể thao</b>	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	